Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0602.90.20

Mã HS	0602.90.20
Mô tả hàng hóa	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm / - Loại khác: / - - Cây phong lan giống
Đơn vị	kg/cây
Thời điểm tạo	10/11/2026 23:24:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/06029020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K997
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N997
Thuế GTGT (VAT)	*/8/10	* / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q997
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E984
ATIGA	2022	2022	0	AT!E985
ATIGA	2023	2023	0	AT!F985
ATIGA	2024	2024	0	AT!G985
ATIGA	2025	2025	0	AT!H985
ATIGA	2026	2026	0	AT!I985
ATIGA	2027	2027	0	AT!J985
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E987
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F987

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G987
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H987
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I987
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J987
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E989
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F989
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G989
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H989
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I989
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J989
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F991
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H986
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F987
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G987
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H987
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I987
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J987
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K987
VKFTA	2022	2022	0	VK!E985
VKFTA	2023	2023	0	VK!F985
VKFTA	2024	2024	0	VK!G985
VKFTA	2025	2025	0	VK!H985
VKFTA	2026	2026	0	VK!I985
VKFTA	2027	2027	0	VK!J985
VCFTA	2022	2022	0	VC!D996
VCFTA	2023	2023	0	VC!E996

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F996
VCFTA	2025	2025	0	VC!G996
VCFTA	2026	2026	0	VC!H996
VCFTA	2027	2027	0	VC!I996
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D993
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E993
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F993
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G993
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H993
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I993
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1002
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1002
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1002
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1002
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1002
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1002
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D986
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E986
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F986
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G986
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H986
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I986
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D988
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E988
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F988
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G988

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H988
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I988
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D986
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E986
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F986
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G986
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H986
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I986
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J986
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D989
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E989
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F989
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G989
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H989
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I989
RCEP B	2022	2022	0	B!D989
RCEP B	2023	2023	0	B!E989
RCEP B	2024	2024	0	B!F989
RCEP B	2025	2025	0	B!G989
RCEP B	2026	2026	0	B!H989
RCEP B	2027	2027	0	B!I989
RCEP C	2022	2022	0	C!D989
RCEP C	2023	2023	0	C!E989
RCEP C	2024	2024	0	C!F989
RCEP C	2025	2025	0	C!G989
RCEP C	2026	2026	0	C!H989

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I989
RCEP D	2022	2022	0	D!D989
RCEP D	2023	2023	0	D!E989
RCEP D	2024	2024	0	D!F989
RCEP D	2025	2025	0	D!G989
RCEP D	2026	2026	0	D!H989
RCEP D	2027	2027	0	D!I989
RCEP E	2022	2022	0	E!D989
RCEP E	2023	2023	0	E!E989
RCEP E	2024	2024	0	E!F989
RCEP E	2025	2025	0	E!G989
RCEP E	2026	2026	0	E!H989
RCEP E	2027	2027	0	E!I989
RCEP F	2022	2022	0	F!D989
RCEP F	2023	2023	0	F!E989
RCEP F	2024	2024	0	F!F989
RCEP F	2025	2025	0	F!G989
RCEP F	2026	2026	0	F!H989
RCEP F	2027	2027	0	F!I989
VIFTA	2024	2024	0	VI!F955
VIFTA	2025	2025	0	VI!G955
VIFTA	2026	2026	0	VI!H955
VIFTA	2027	2027	0	VI!I955

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0602.90 có 6 dòng thuế; dòng 0602.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cây phong lan giống.	0602.90.10 Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ; 0602.90.40 Gốc cây cao su có chồi (SEN); 0602.90.50 Cây cao su giống (SEN); 0602.90.60 Chồi mọc từ gỗ cây cao su (SEN); 0602.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0602.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0602.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N997), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.